

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu:.....215-058...../KQPT/2025

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG**
 Địa chỉ : KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang
 Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 02
 Mã mẫu : NT.250319.01; NT.250319.02
 Ngày lấy mẫu : 19/3/2025 Thời gian phân tích: 21/3/2025-31/3/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	
				NT1-LG	NT2-LG
1.	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	SMEWW 2550.B:2017	27,5	28,0
2.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185.C:2015	108	26,2
3.	pH	mg/L	TCVN 6492:2011	5,13	7,48
4.	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	376	7,6
5.	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	582	12,1
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	184	8,5
7.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH	KPH
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH	KPH
9.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	0,91	KPH
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH	KPH
11.	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	4,76	KPH
12.	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2,53	KPH
13.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	3,48	0,46
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	5,95	0,72
15.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	0,81	KPH
16.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	3,56	0,09
17.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	8,72	0,51
18.	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500.CN.C&E:2017	KPH	KPH
19.	Tổng phenol	mg/L	SMEWW 5530.C:2017	KPH	KPH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Environment Together

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội

VIMCERTS 230

ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

20.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	5,64	KPH
21.	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500.S ²⁻ .B&D:2017	3,40	KPH
22.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500.F-.B&D:2017	6,17	1,36
23.	Clorua (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500.Cl-.B:2017	351	182
24.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	49,5	2,47
25.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	73,8	9,6
26.	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	12,4	1,34
27.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH	0,32
28.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH	KPH
29.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH	KPH
30.	Tổng PCB	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH	KPH
31.	Coliforms	MPN/ 100mL	SMEWW 9221.B:2017	$8,3 \times 10^4$	$1,6 \times 10^2$
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH	KPH
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH	KPH

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên/vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X	Y
NT1-LG	Nước thải tại hố thu gom của hệ thống tập trung (chưa xử lý)	1158427	642208
NT2-LG	Nước thải đã xử lý từ trạm xử lý tập trung xả vào nguồn tiếp nhận (kênh Năng)	1157587	559553

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- “KPT”: Phát hiện thấy.

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

(-): Không có quy định.

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Văn Hưng

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Linh

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC RM 7 & 03

Tần hạn hành: 03

Trang: 2